

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	37,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.8%	-1.8%	-4.1%

DT thuần Q3/25
67.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.50 12.6%
YoY: ▲ 19.1 39.8%

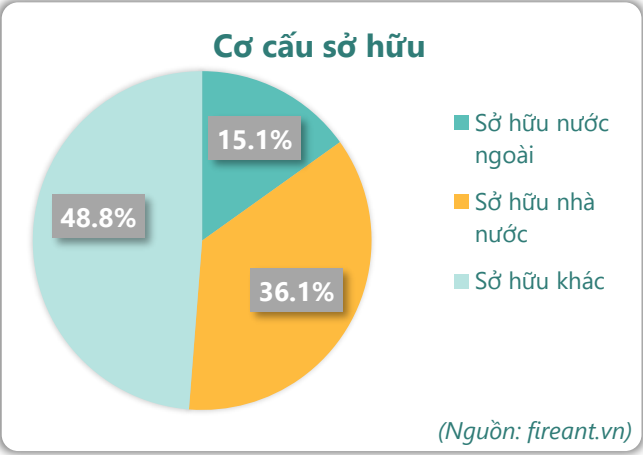
LN thuần Q3/25
2.28
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.86 -44.9%
YoY: ▲ 0.83 57.4%

LN sau thuế Q3/25
1.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.77 -47.3%
YoY: ▲ 0.52 35.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
3.2%
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE (TTM) Q3/25
19.3%
YoY: +/-▲ 0.9%

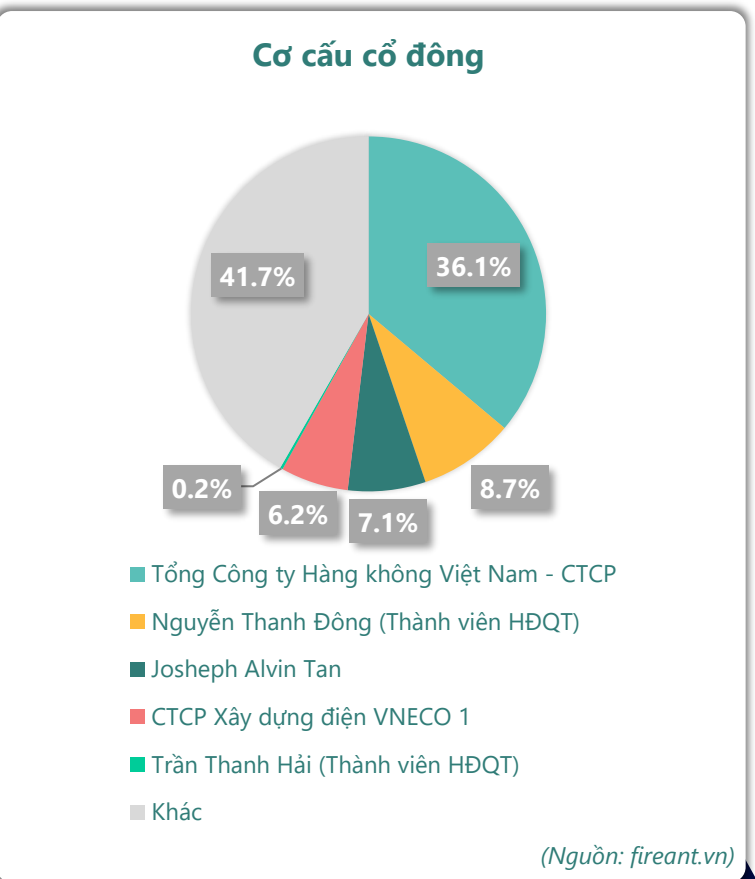
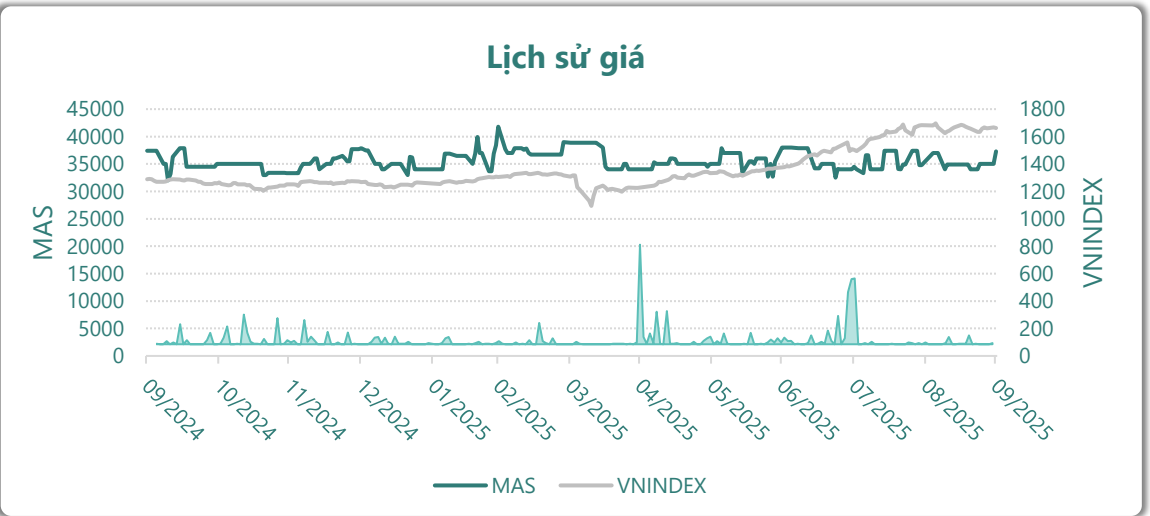
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	32,000 - 41,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	159
Số lượng CPLH (CP)	4,267,683
KLGD BQ 20 phiên (CP)	385
Sở hữu nước ngoài	15.1%
Beta	0.17
EPS	1,693
P/E	22.0



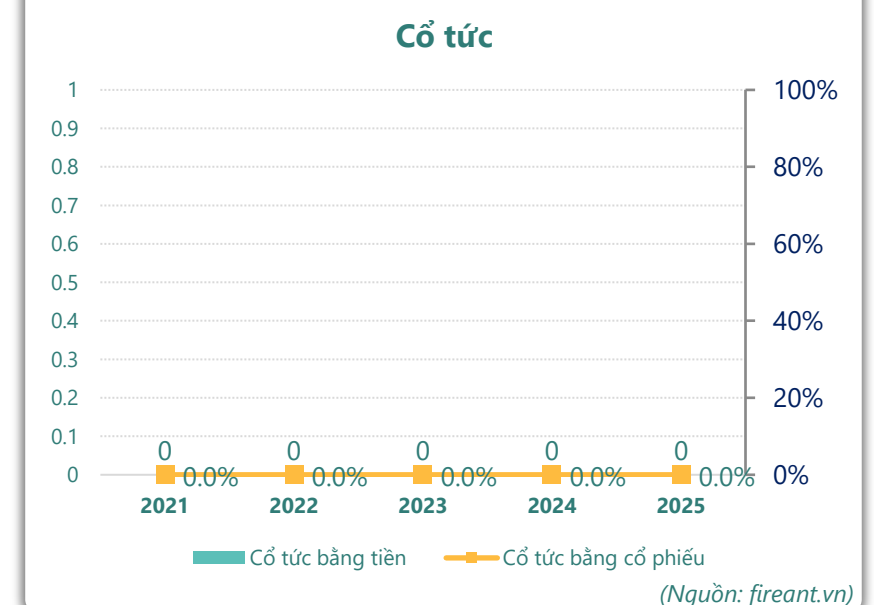
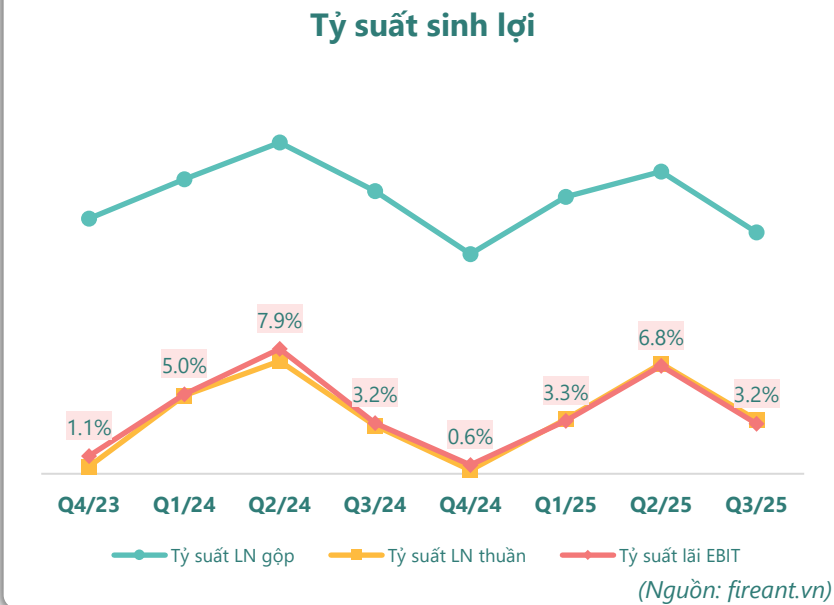
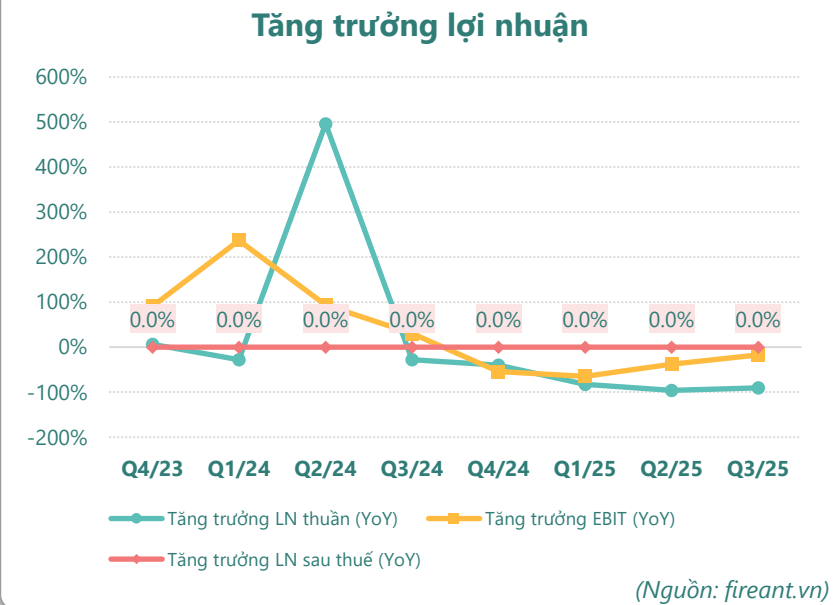
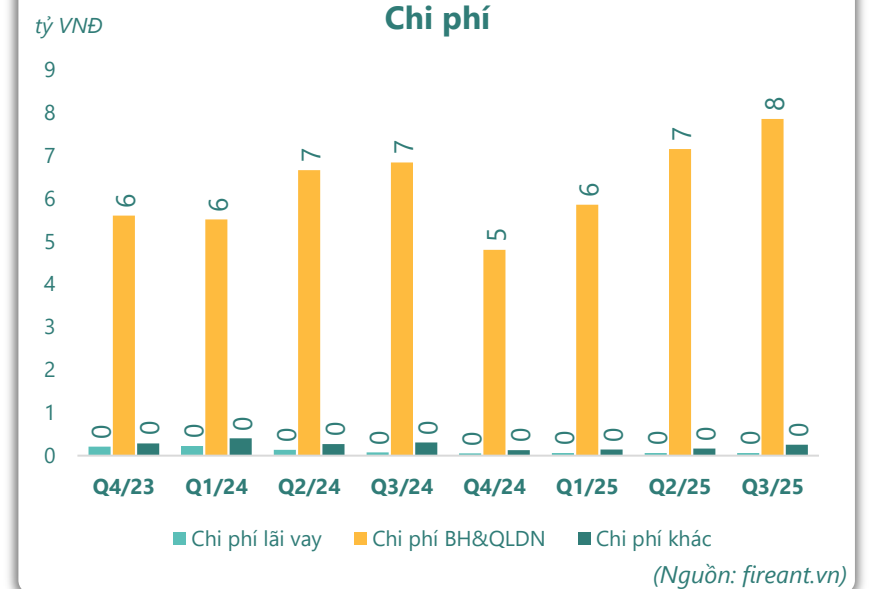
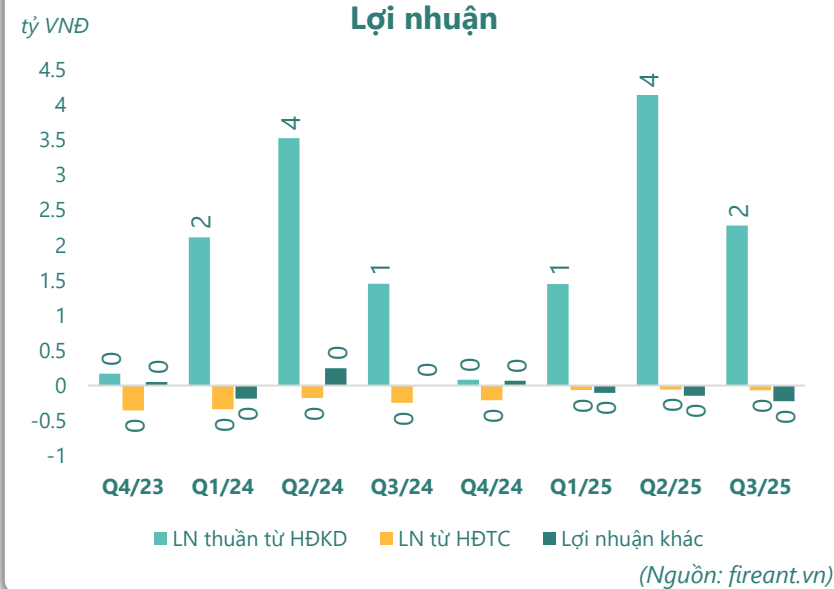
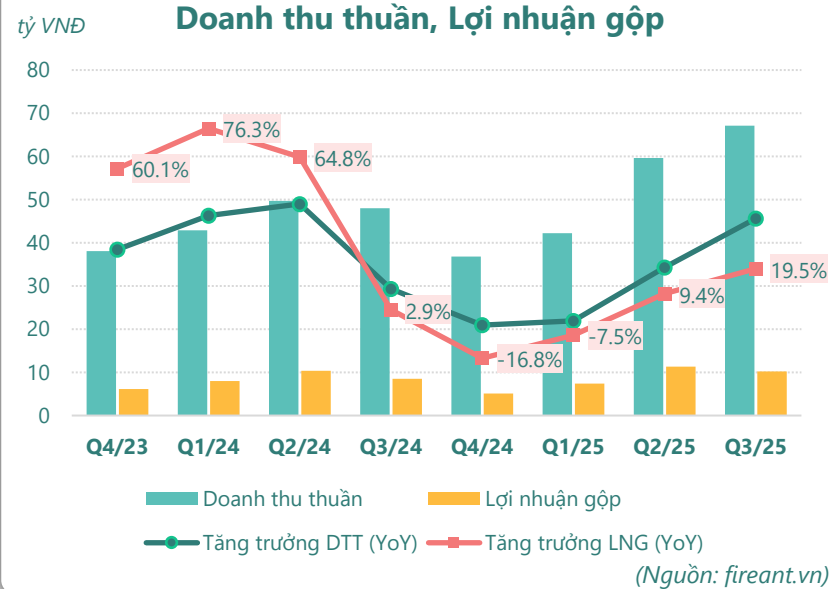
DT thuần 9T 2025
169
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0 20.1%

LN thuần 9T 2025
7.87
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.77 10.9%

LN sau thuế 9T 2025
7.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.09 -1.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH

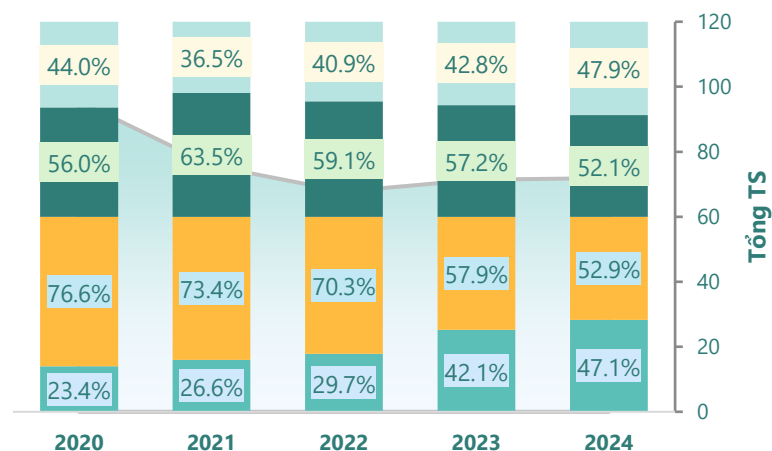




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

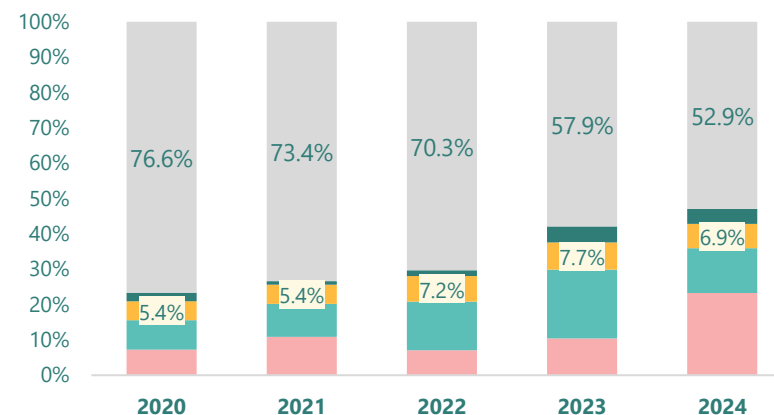
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

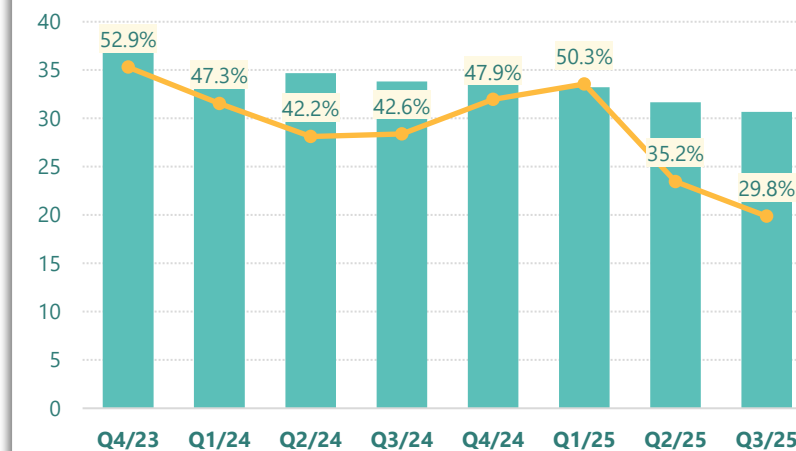


■ Tiền và TĐ tiền ■ Hàng tồn kho ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

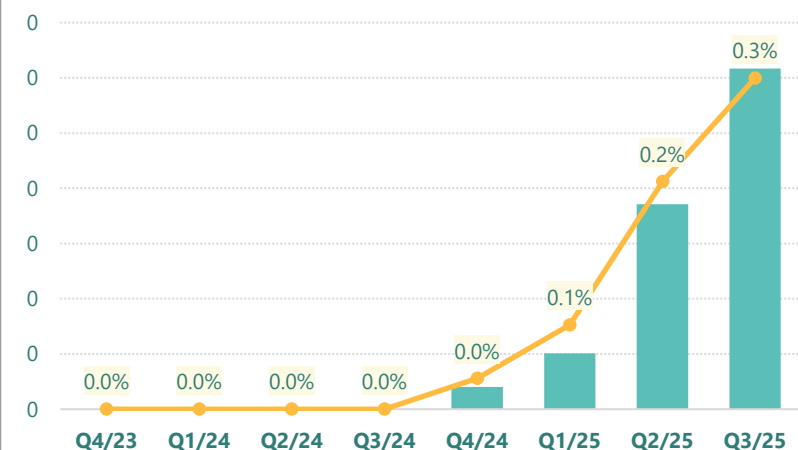


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

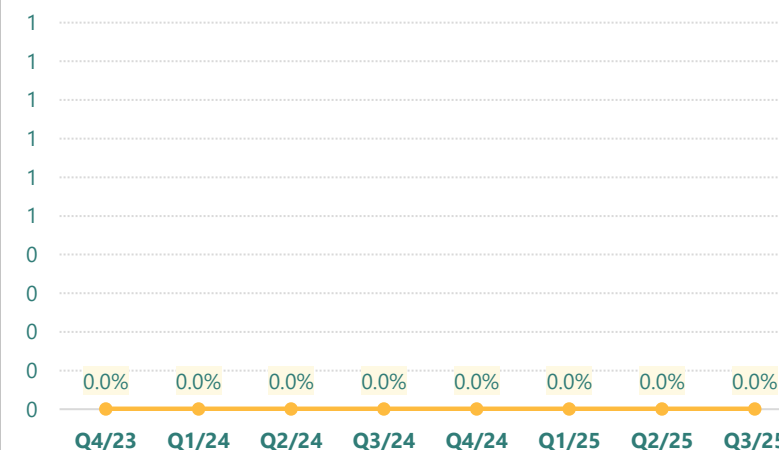


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

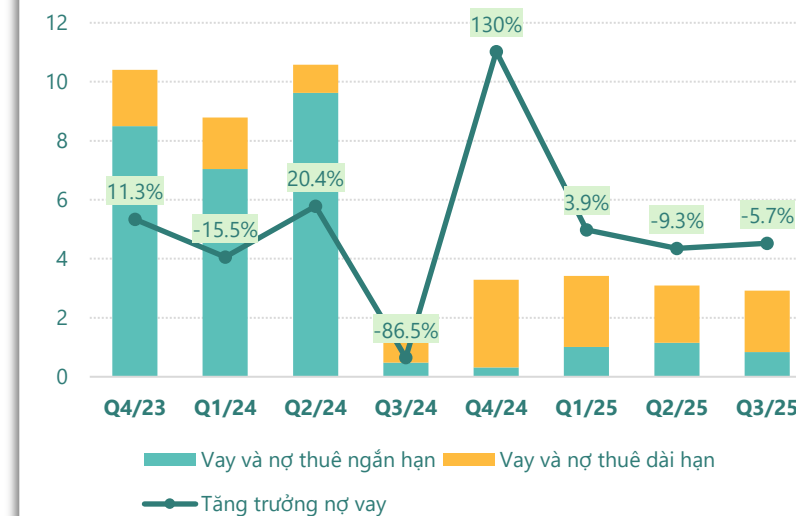


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

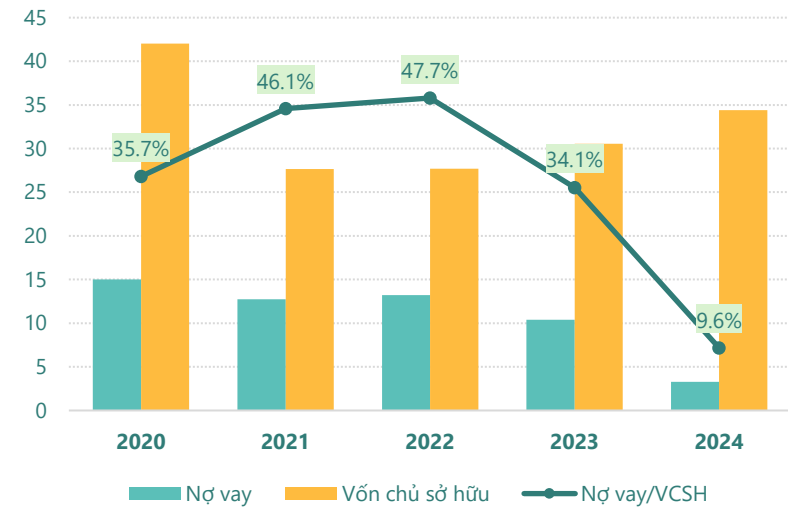
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

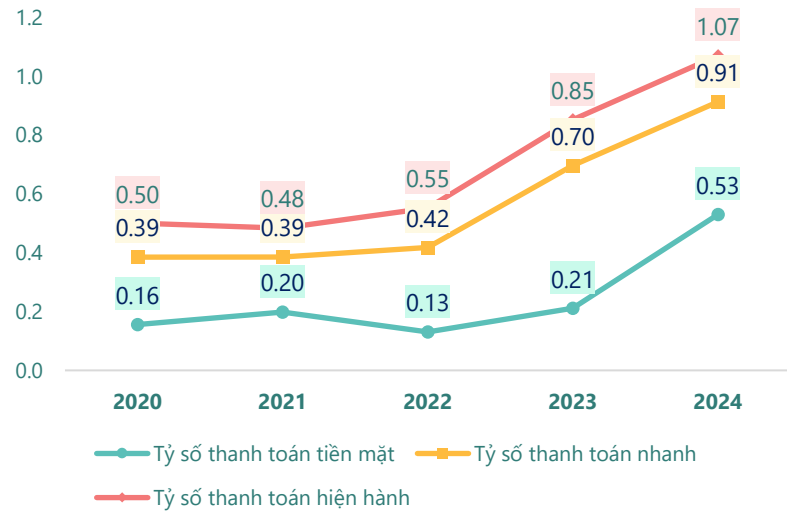
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



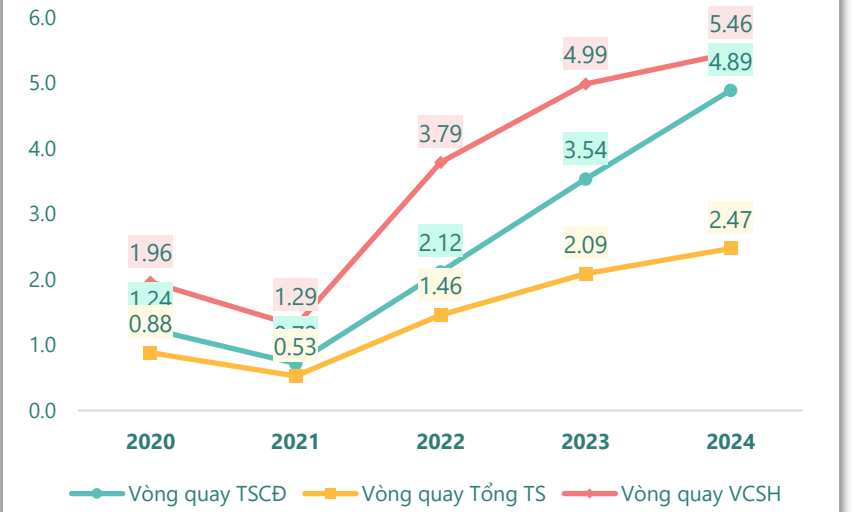
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



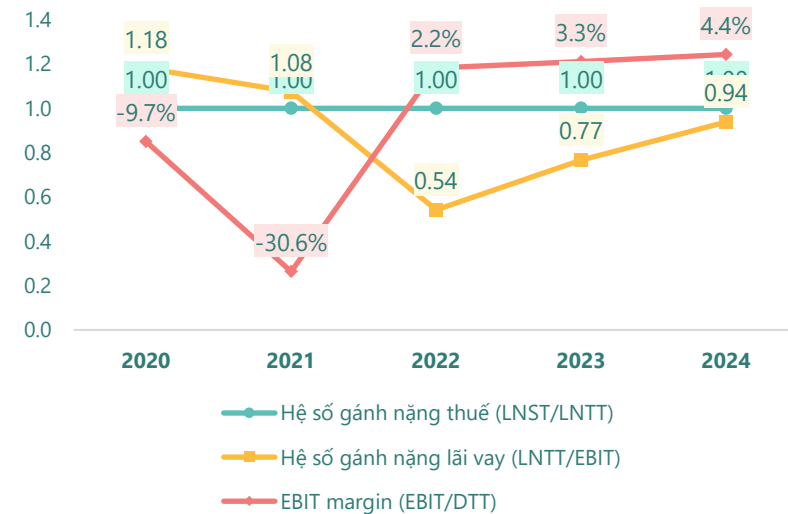
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



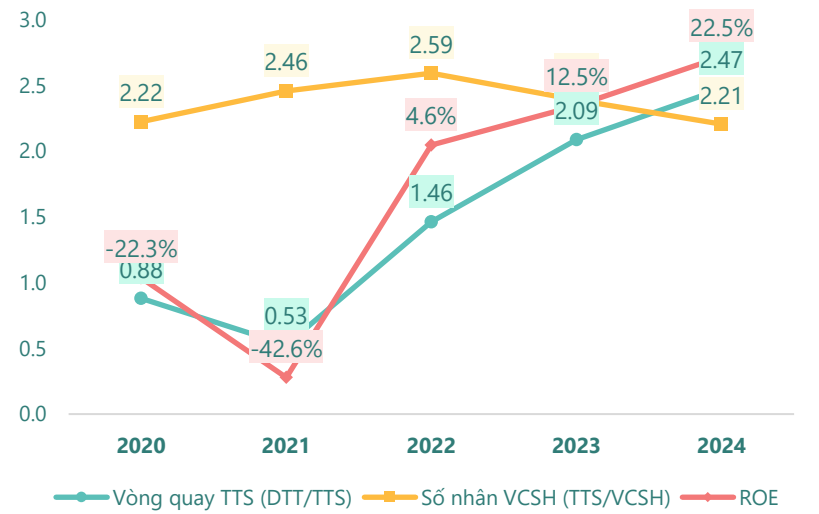
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



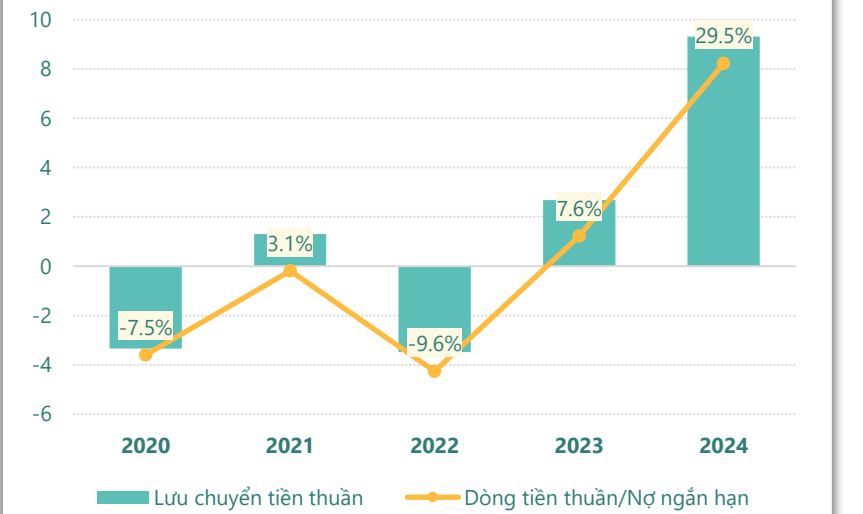
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	67.1	48.0	39.8%	169	141	20.1%
Giá vốn hàng bán	56.9	39.4	44.4%	140	114	23.1%
Lợi nhuận gộp	10.2	8.54	19.6%	28.9	26.9	7.6%
Doanh thu HĐTC	0.07	0.01	564%	0.26	0.23	14.1%
Chi phí TC	0.13	0.26	-48.4%	0.45	0.99	-54.9%
Chi phí lãi vay	0.06	0.07	-15.6%	0.19	0.43	-56.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.56	2.07	23.6%	6.34	6.16	3.0%
Chi phí QLDN	5.30	4.77	11.2%	14.5	12.9	12.9%
LN thuần từ HĐKD	2.28	1.45	57.4%	7.87	7.10	10.9%
Lợi nhuận khác	-0.22	0.00		-0.48	0.06	-831%
LN trước thuế	2.06	1.46	40.9%	7.40	7.16	3.3%
Lợi nhuận sau thuế	1.98	1.46	35.5%	7.07	7.16	-1.2%
LNST của CĐ cty mẹ	1.98	1.46	35.5%	7.07	7.16	-1.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.47	9.23	-3.09	-8.70	15.3	7.01
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.36	-1.35	5.06	-2.12	-4.13	-9.66
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.79	-9.15	1.86	0.71	-0.90	-0.18
Tiền đầu kỳ	8.34	14.2	12.9	16.8	6.65	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	5.90	-1.27	3.82	-10.1	10.3	-2.83
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0	-0.01	0	0.06	0
Tiền cuối kỳ	14.2	12.9	16.8	6.65	17.0	14.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	103	71.9	43.1%
Tài sản ngắn hạn	68.7	33.8	103%
Tiền và tương đương tiền	14.2	16.8	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	0	
Phải thu ngắn hạn	32.0	9.05	254%
Hàng tồn kho	5.46	4.97	9.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	3.07	-33.2%
Tài sản dài hạn	34.2	38.1	-10.1%
Phải thu dài hạn	0.03	0.11	-70.0%
Tài sản cố định	30.7	34.7	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.31	0.02	1443%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.20	3.21	-0.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	62.4	37.5	66.5%
Nợ ngắn hạn	56.7	31.6	79.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.84	1.04	-19.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.2	9.58	17.4%
Nợ dài hạn	5.72	5.89	-2.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.08	2.25	-7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	40.5	34.4	17.6%
Vốn chủ sở hữu	40.5	34.4	17.6%
Vốn điều lệ	42.7	42.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

